

TRUNG TÂM QUY HOẠCH VÀ ĐIỀU TRA TÀI NGUYÊN NƯỚC QUỐC GIA
TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO TÀI NGUYÊN NƯỚC

**BẢN TIN CẢNH BÁO, DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC DƯỚI ĐẤT
MÙA KHÔ NĂM 2026
PHẠM VI: TỈNH HÀ TĨNH**

**TRUNG TÂM CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO
TÀI NGUYÊN NƯỚC
GIÁM ĐỐC**



Lê Thị Mai Vân

NĂM 2026

MỤC LỤC

I. THÔNG TIN CHUNG.....	3
1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo.....	3
1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo.....	3
1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất.....	3
1.2.2. Mực nước dưới đất	3
1.2.3 Chất lượng nước dưới đất.....	8
II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC	10
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất.....	10
2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh).....	10
2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)	11
2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t2)	12
2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)	13
2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất	15
2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất.....	15
III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ.....	15

I. THÔNG TIN CHUNG

1.1. Tên, địa điểm thực hiện cảnh báo, dự báo

Bản tin cảnh báo, dự báo nguồn nước dưới đất mùa tỉnh Hà Tĩnh được biên soạn 1 năm 2 lần vào mùa mưa và mùa khô để cung cấp các thông tin về mực nước, chất lượng nước dưới đất nhằm phục vụ các mục đích quản lý, khai thác sử dụng tài nguyên nước và các mục đích khác theo quy định pháp luật.

Tỉnh Hà Tĩnh là một tỉnh thuộc lưu vực sông Cả có diện tích tự nhiên là 6.055,6km². Mùa khô diễn ra từ tháng 1 đến tháng 8, mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12. Nội dung chính của bản tin mùa khô bao gồm: Thông báo mực nước và chất lượng nước mùa mưa năm 2025; dự báo mực nước dưới đất mùa khô năm 2025 tại hai tầng chứa nước chính, đưa ra những cảnh báo về tài nguyên nước như mực nước, chất lượng nước mùa mưa trong phạm vi 30 công trình quan trắc tài nguyên nước dưới đất do Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia quản lý và vận hành.

1.2. Hiện trạng nguồn nước khu vực cảnh báo, dự báo

1.2.1. Đặc điểm nguồn nước dưới đất

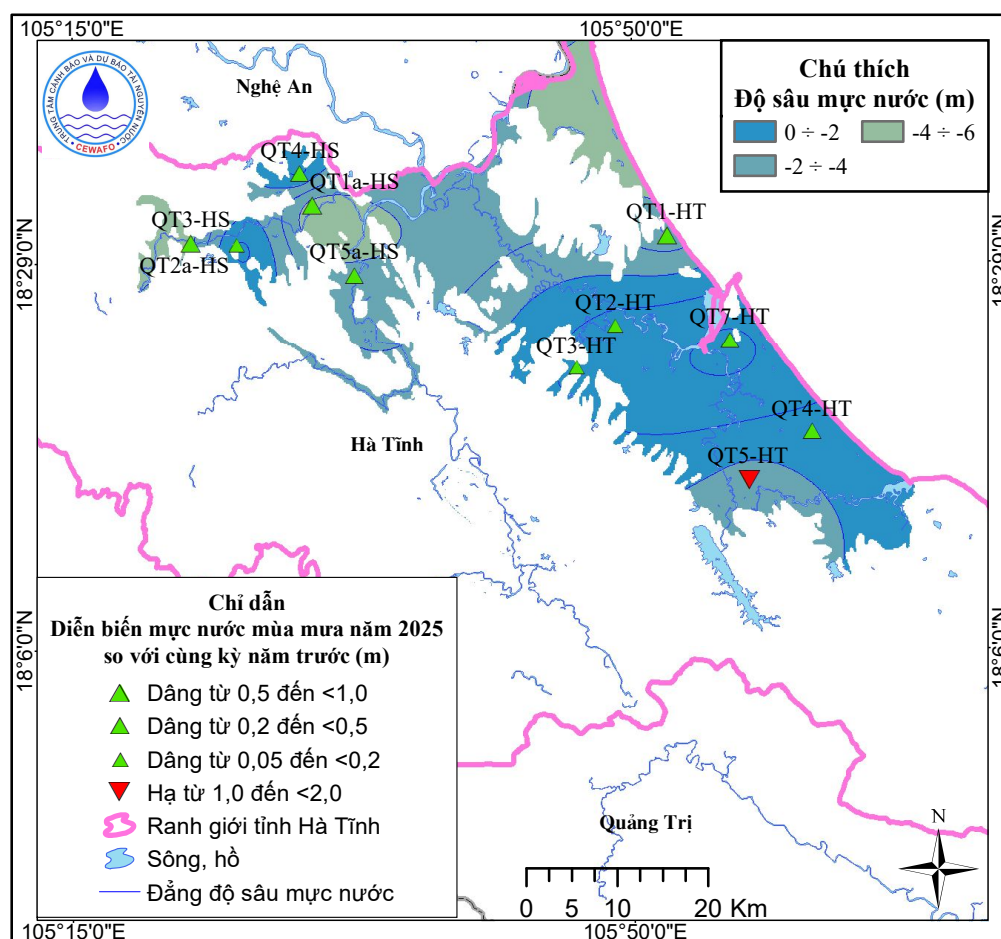
Nguồn nước dưới đất tỉnh Hà Tĩnh phân bố chủ yếu trong các tầng chứa nước gồm: tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh), tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocen (qp), tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂) và tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p). Tổng tài nguyên nước dự báo cho các tầng chứa nước qh là 750.567,5m³/ngày, tầng chứa nước qp là 234.584,3m³/ngày, tầng chứa nước t₂ là 113.041,7 m³/ngày và tầng chứa nước c-p là 26,8 m³/ngày.

1.2.2. Mực nước dưới đất

1.2.2.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,65m tại xã Lộc Hà (QT1-HT) và giá trị hạ là 1,33m tại xã Cẩm Bình (QT5-HT).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là 0,20m tại xã Thạch Khê (QT7-HT) và sâu nhất là -4,65m tại xã Hương Sơn (QT1a-HS).



Hình 1. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng qh

Bảng 1. Tổng hợp mực nước trung bình tháng mùa mưa tầng qh (m)

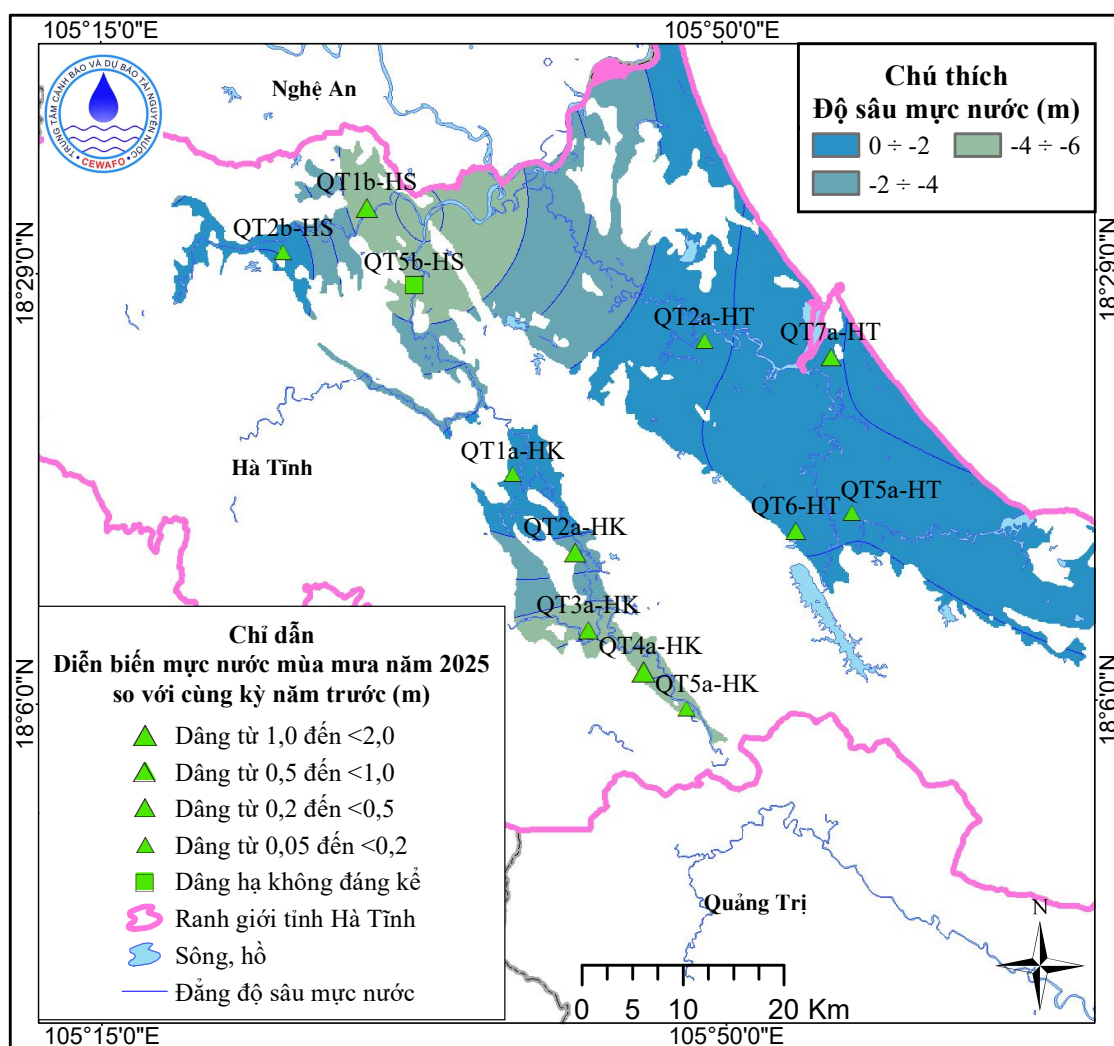
Vị trí	Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Lộc Hà (QT1-HT)		-3,54	-3,08	-3,41	-4,20
xã Đông Kinh (QT2-HT)		-0,65	-0,56	-0,55	-0,66
xã Xuân Lộc (QT3-HT)		-0,77	-0,70	-0,66	-0,81
xã Yên Hoà (QT4-HT)		-1,61	-1,51	-1,19	-1,31
xã Cẩm Bình (QT5-HT)		-2,93	-2,61	-1,62	-2,36
xã Thạch Khê (QT7-HT)		0,13	0,21	0,30	0,16
xã Hương Sơn (QT1a-HS)		-4,53	-4,69	-4,34	-5,04
xã Hương Sơn (QT2a-HS)		-0,95	-0,75	-0,81	-1,19
xã Sơn Giang (QT3-HS)		-5,97	-4,04	-3,03	-3,41
xã Sơn Tiến (QT4-HS)		-0,80	-0,92	-1,01	-1,15
xã Đức Thọ (QT5a-HS)		-4,40	-3,64	-2,94	-3,81

1.2.2.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 1,03m tại

xã Phúc Trạch (QT4a-HK) và giá trị hạ thấp nhất là -0,03m tại xã Đức Thọ (QT5b-HS).

Mức nước trung bình tháng nông nhất là -0,06m tại xã Thạch Khê (QT7a-HT) và sâu nhất là -5,69m tại xã Phúc Trạch (QT5a-HK).



Hình 2. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tăng qđ

Bảng 2. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tăng qđ (m)

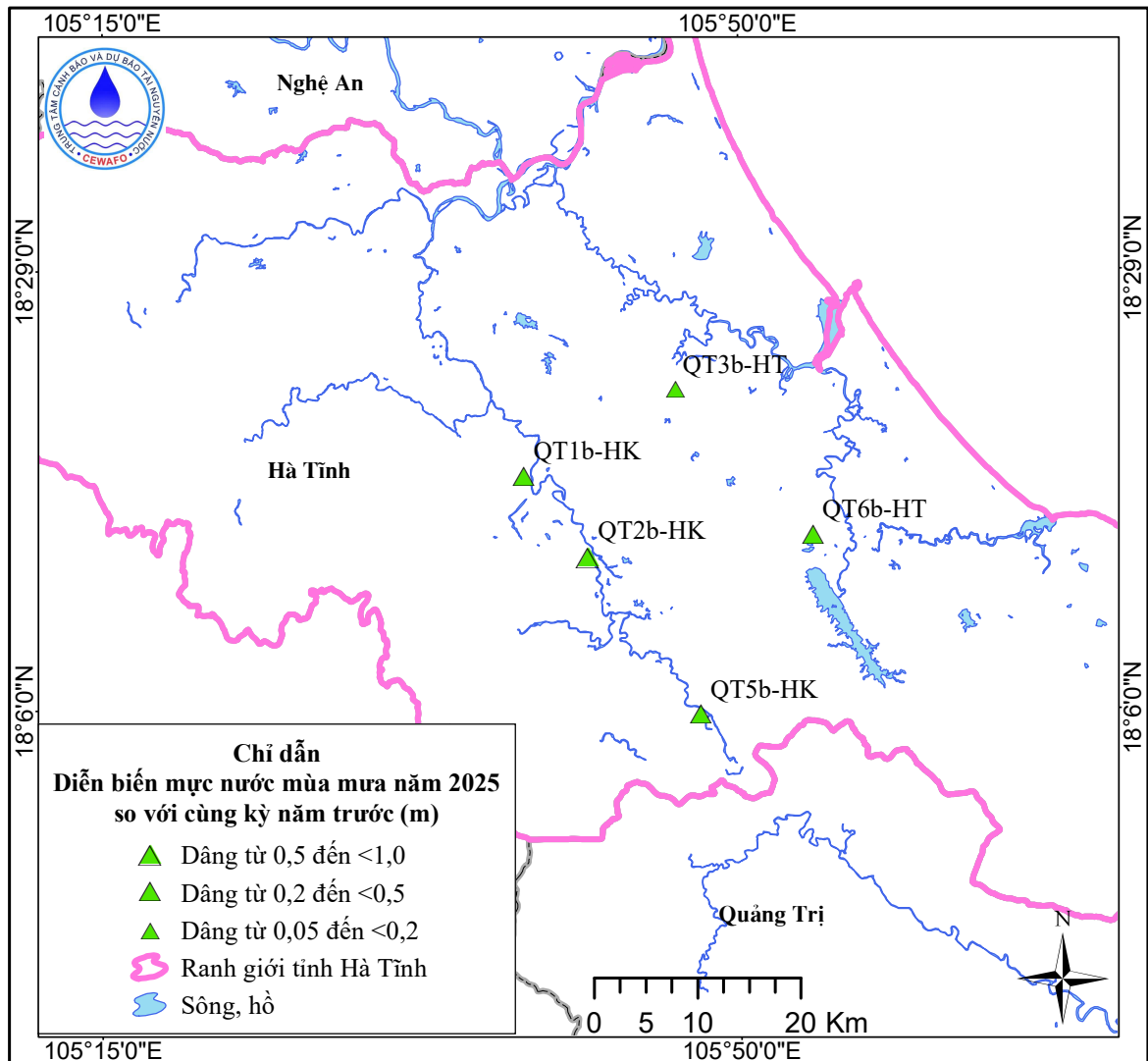
Vị trí	Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Đông Kinh (QT2a-HT)		-1,32	-1,30	-1,25	-1,27
xã Cẩm Bình (QT5a-HT)		-0,89	-0,85	-0,63	-0,89
xã Cẩm Duệ (QT6-HT)		-0,51	-0,49	-0,53	-0,76
xã Thạch Khê (QT7a-HT)		-0,21	-0,09	0,04	0,02
xã Hải Linh (QT1a-HK)		-1,34	-1,14	-1,06	-1,47
xã Hương Phố (QT2a-HK)		-2,28	-1,77	-1,55	-4,11
xã Hương Khê (QT3a-HK)		-4,71	-4,54	-4,89	-5,50
xã Phúc Trạch (QT4a-HK)		-5,08	-4,39	-4,25	-6,03

Thời gian Vị trí	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Phúc Trạch (QT5a-HK)	-5,25	-5,41	-5,63	-6,45
xã Hương Sơn (QT1b-HS)	-4,56	-4,68	-4,36	-5,10
xã Hương Sơn (QT2b-HS)	-1,11	-0,91	-0,97	-1,32
xã Đức Thọ (QT5b-HS)	-4,75	-4,64	-4,28	-4,96

1.2.2.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,94m tại xã Hương Phố (QT2b-HK).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -0,52m tại xã Cẩm Duệ (QT6b-HT) và sâu nhất là -5,72m tại xã Phúc Trạch (QT5b-HK).



Hình 3. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng t₂

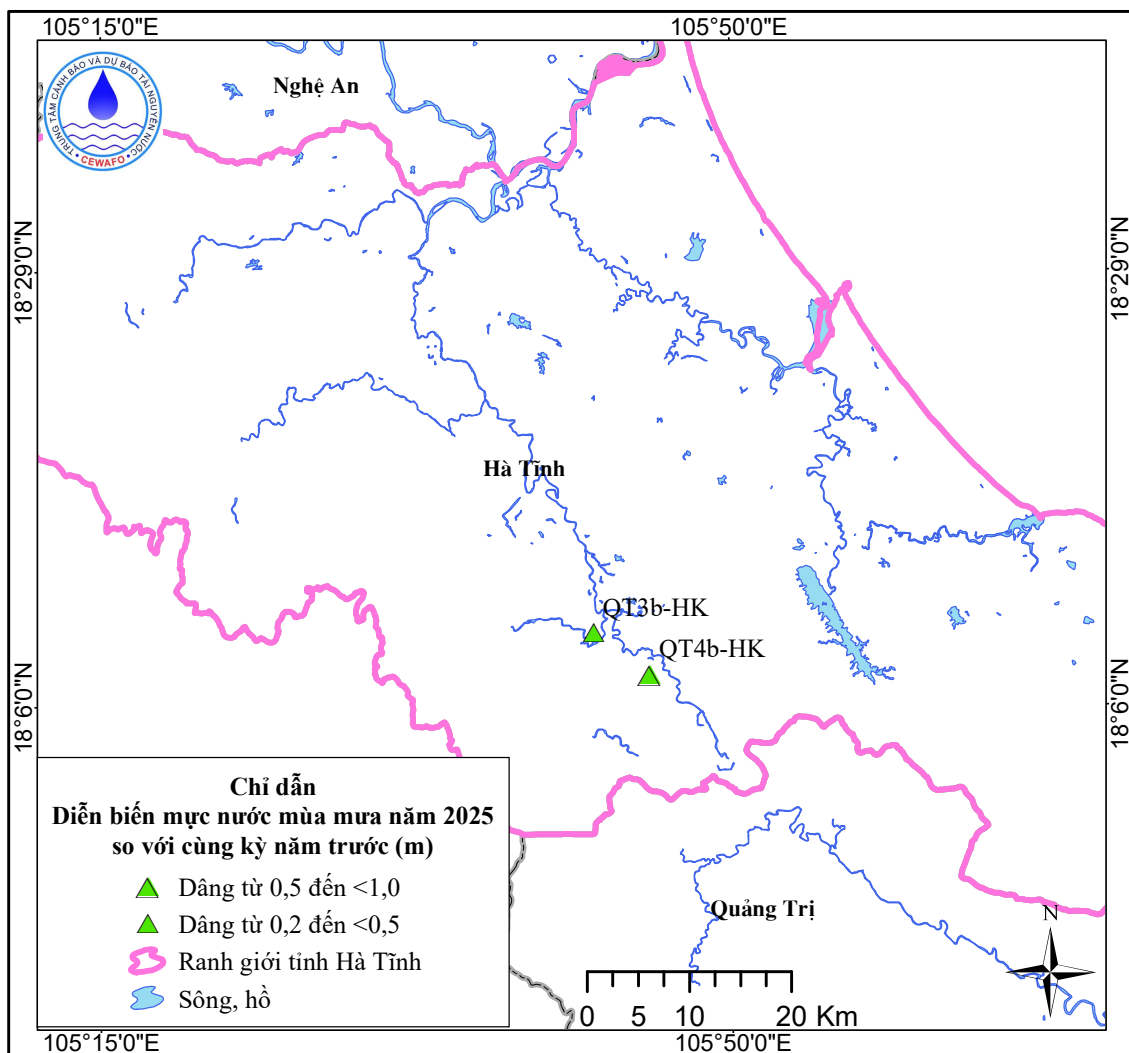
Bảng 3. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng t_2 (m)

Vị trí \ Thời gian	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Xuân Lộc (QT3b-HT)	-0,90	-0,89	-0,88	-1,00
xã Cẩm Duệ (QT6b-HT)	-0,46	-0,43	-0,47	-0,70
xã Hải Linh (QT1b-HK)	-0,77	-0,53	-0,57	-1,04
xã Hương Phố (QT2b-HK)	-4,66	-4,03	-3,33	-6,18
xã Phúc Trạch (QT5b-HK)	-5,43	-5,51	-5,50	-6,43

2.1.2.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Trong phạm vi tỉnh, mực nước trung bình mùa mưa từ tháng 9 đến tháng 12 năm 2025 có xu thế dâng so với cùng kỳ năm trước. Giá trị dâng cao nhất là 0,79m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).

Mực nước trung bình tháng nông nhất là -4,91m tại xã Hương Khê (QT3b-HK) và sâu nhất là -5,15m tại xã Phúc Trạch (QT4b-HK).



Hình 4. Sơ đồ diễn biến mực nước mùa mưa năm 2025 tầng c-p

Bảng 4. Tổng hợp mực nước trung bình tháng tầng c-p (m)

Thời gian Vị trí	T9/2025	T10/2025	T11/2025	T12/2025
xã Hương Khê (QT3b-HK)	-4,82	-4,40	-4,89	-5,51
xã Phúc Trạch (QT4b-HK)	-5,27	-4,33	-4,24	-6,77

1.2.3 Chất lượng nước dưới đất

1.2.3.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy không có công trình vượt GTGH.

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mn (4/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT4-HT (xã Yên Hoà) và chỉ tiêu Pb (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT5a-HS (xã Đức Thọ).

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 2/11 công trình có hàm lượng vượt GTGH (1mg/l), vượt lớn nhất tại công trình QT1a-HS (xã Hương Sơn).

Bảng 5. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qh (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,01	3,0	0,05	0,05	0,01	0,01	1,0
QT1-HT	61	0,01	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT2-HT	486	0,58	0,00	0,001	0,01	0,002	0,004	0,001	0,000	0,11
QT3-HT	592	0,88	0,01	0,006	0,02	0,002	0,005	0,001	0,000	0,06
QT4-HT	384	1,02	0,01	0,002	0,01	0,003	0,005	0,001	0,000	0,46
QT5-HT	158	0,34	0,01	0,010	0,04	0,003	0,007	0,001	0,000	0,11
QT7-HT	109	0,18	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,10
QT1a-HS	310	0,27	0,00	0,001	0,01	0,021	0,009	0,001	0,000	10,97
QT2a-HS	116	0,05	0,00	0,002	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,06
QT3-HS	61	0,86	0,03	0,004	0,06	0,003	0,003	0,001	0,001	0,01
QT4-HS	1.017	0,14	0,00	0,008	0,03	0,002	0,005	0,001	0,000	4,80
QT5a-HS	81	0,20	0,13	0,019	0,18	0,002	0,012	0,001	0,000	0,14

1.2.3.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT một số chỉ tiêu vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích cho thấy có 1/12 công trình vượt GTGH tại công trình QT2a-HT (xã Đông Kinh)

- *Các thông số vi lượng*: Kết quả phân tích cho thấy các công trình đều có hàm lượng thấp hơn GTGH, có chỉ tiêu Mn (1/11 công trình) vượt GTGH tại công trình QT5a-HT (xã Cẩm Bình); chỉ tiêu As (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT7a-HT (xã Thạch Khê) và chỉ tiêu Pb (2/11 công trình) vượt GTGH, vượt lớn nhất tại công trình QT2b-HS (xã Hương Sơn)

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích có 1/11 công trình vượt GTGH (1mg/l) tại công trình QT1b-HS (xã Hương Sơn).

Bảng 6. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng qp (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH_4^+
GTGH	1500	0,5	1,0	0,01	3,0	0,05	0,05	0,01	0,01	1,0
QT2a-HT	6.730	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT5a-HT	289	4,87	0,00	0,003	0,02	0,006	0,004	0,001	0,000	0,19
QT6-HT	76	0,20	0,01	0,004	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,02
QT7a-HT	456	0,03	0,00	0,001	0,01	0,423	0,014	0,001	0,000	0,45
QT1a-HK	104	0,33	0,05	0,017	0,14	0,002	0,018	0,001	0,000	0,09
QT2a-HK	52	0,07	0,00	0,001	0,02	0,002	0,003	0,001	0,000	0,02
QT3a-HK	142	0,03	0,00	0,002	0,01	0,002	0,005	0,001	0,000	0,02
QT4a-HK	231	0,10	0,00	0,001	0,01	0,002	0,005	0,001	0,000	0,01
QT5a-HK	106	0,19	0,00	0,002	0,02	0,002	0,006	0,001	0,000	0,02
QT1b-HS	236	0,35	0,00	0,001	0,01	0,068	0,003	0,001	0,000	1,37
QT2b-HS	157	0,23	0,02	0,068	0,06	0,003	0,012	0,001	0,000	0,27
QT5b-HS	150	0,24	0,00	0,001	0,01	0,002	0,005	0,001	0,000	0,18

1.2.3.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t_2)

Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại các công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt đến mặn, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số TDS vượt quá giá trị giới hạn (GTGH), chi tiết như sau:

- *Thông số độ mặn (TDS)*: Theo kết quả phân tích có 2/6 công trình vượt GTGH, vượt tại công trình QT3b-HT (xã Xuân Lộc).

- *Các thông số vi lượng*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

- *Thông số Amoni (NH_4^+)*: Theo kết quả phân tích không có công trình vượt GTGH.

Bảng 7. Tổng hợp kết quả phân tích CLN tầng t₂ (mg/l)

Chỉ tiêu	TDS	Mn	Cu	Pb	Zn	As	Cr	Se	Hg	NH ₄ ⁺
GTGH	1500	0,5	1,0	0,01	3,0	0,05	0,05	0,01	0,01	1,0
QT3b-HT	6.608	-	-	-	-	-	-	-	-	-
QT6b-HT	251	0,09	0,00	0,001	0,01	0,002	0,004	0,001	0,000	0,03
QT1b-HK	89	0,01	0,00	0,001	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,01
QT2b-HK	235	0,18	0,00	0,002	0,01	0,002	0,003	0,001	0,000	0,06
QT5b-HK	172	0,24	0,00	0,001	0,01	0,002	0,006	0,001	0,000	0,02

1.2.3.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

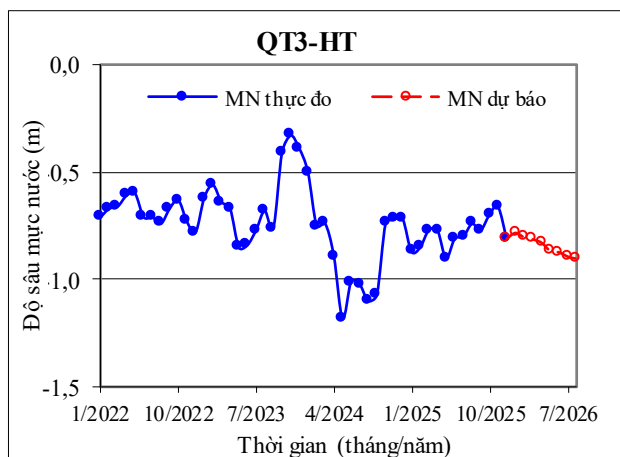
Kết quả phân tích mẫu nước mùa mưa năm 2025 tại hai công trình quan trắc trong tầng cho thấy nước thuộc loại nước nhạt, theo QCVN 09:2023/BTNMT thông số vi lượng và amoni không vượt quá giá trị giới hạn (GTGH).

II. CẢNH BÁO VÀ DỰ BÁO NGUỒN NƯỚC

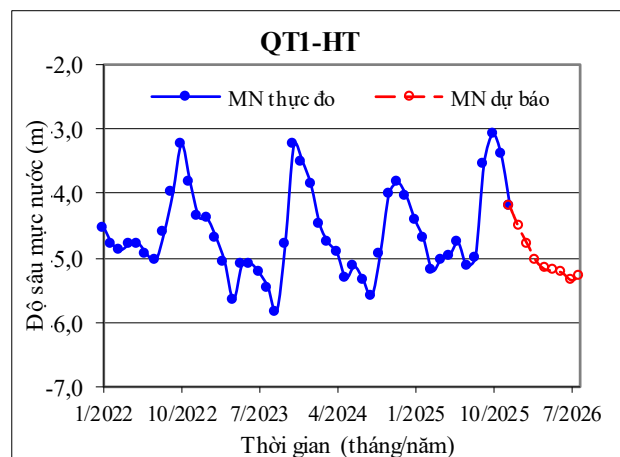
2.1. Dự báo nguồn nước dưới đất

2.1.1. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Holocen (qh)

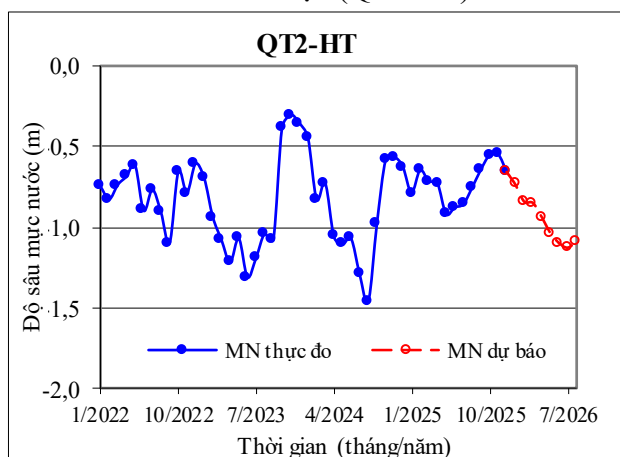
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



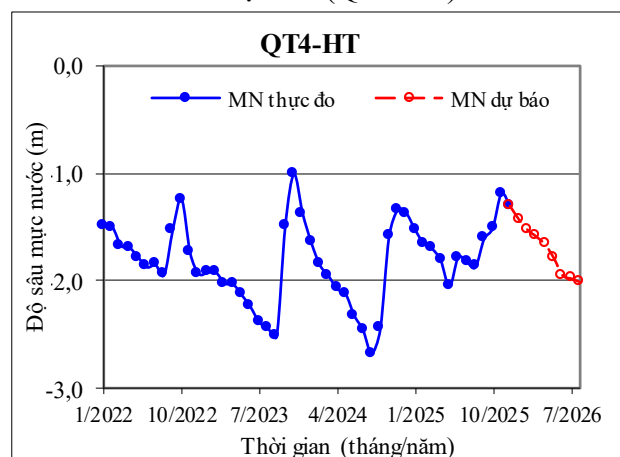
xã Xuân Lộc (QT3-HT)



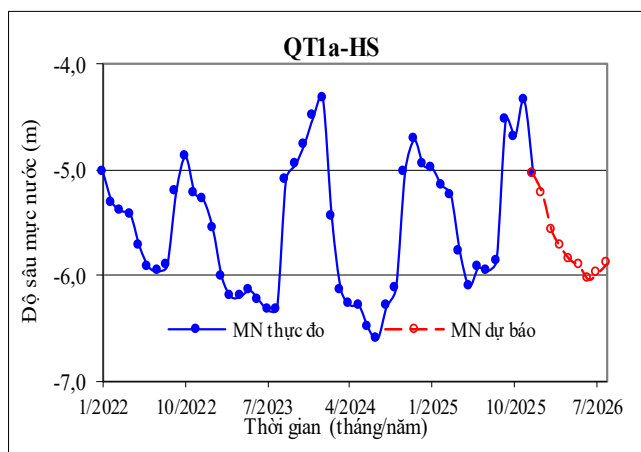
xã Lộc Hà (QT1-HT)



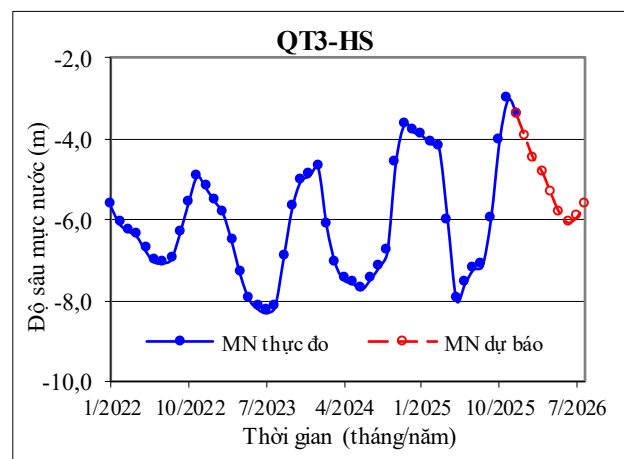
xã Đông Kinh (QT2-HT)



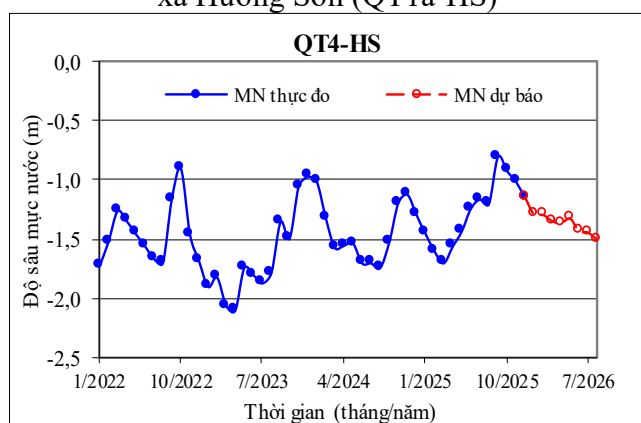
xã Yên Hòa (QT4-HT)



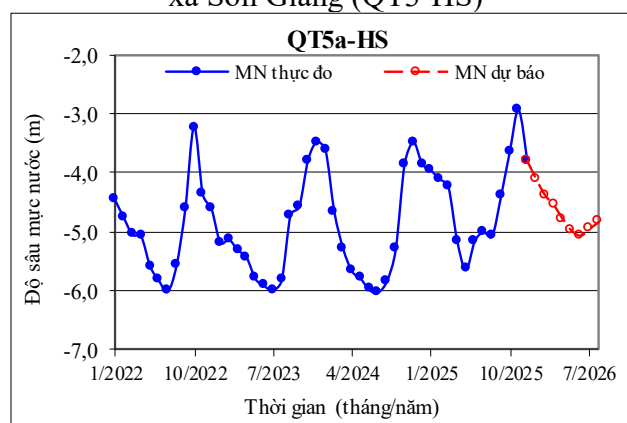
xã Hương Sơn (QT1a-HS)



xã Sơn Giang (QT3-HS)



xã Sơn Tiến (QT1a-HS)

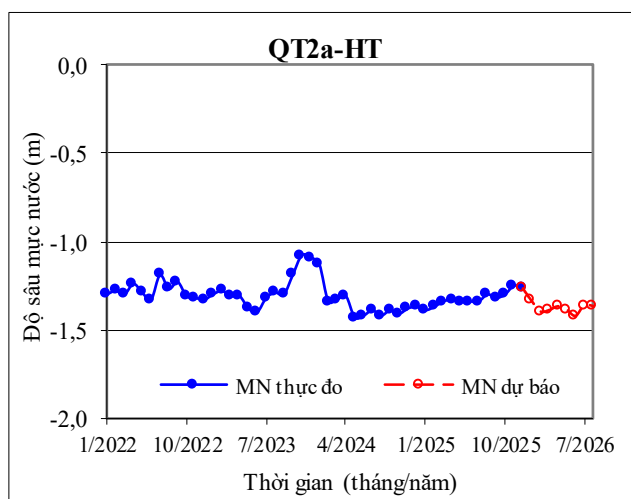


xã Đức Thọ (QT5a-HS)

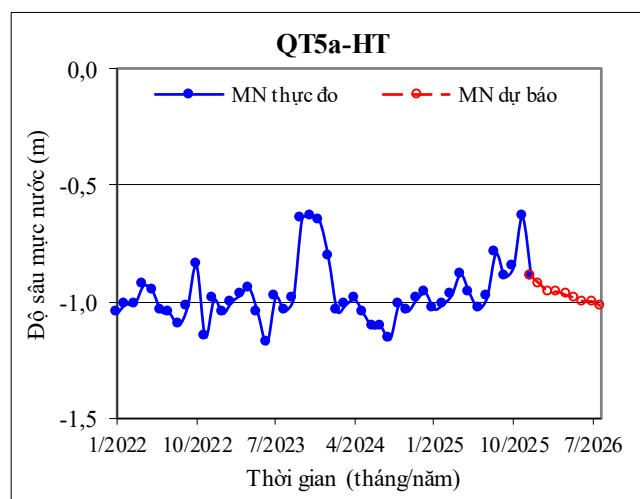
Hình 5. Dự báo độ sâu mực nước tầng qh

2.1.2. Tầng chứa nước lỗ hổng trong trầm tích Pleistocene (qp)

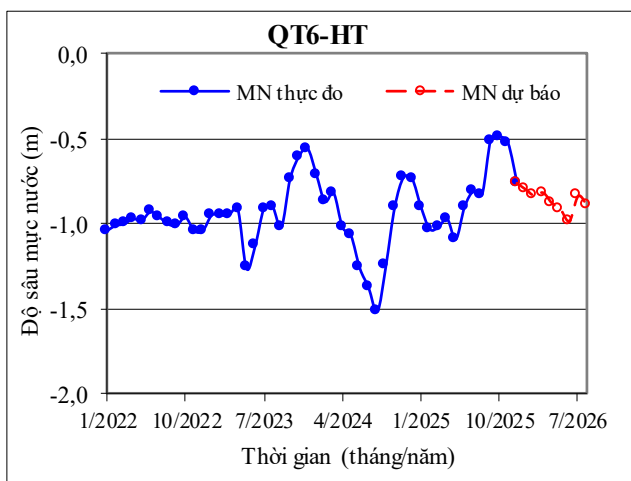
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



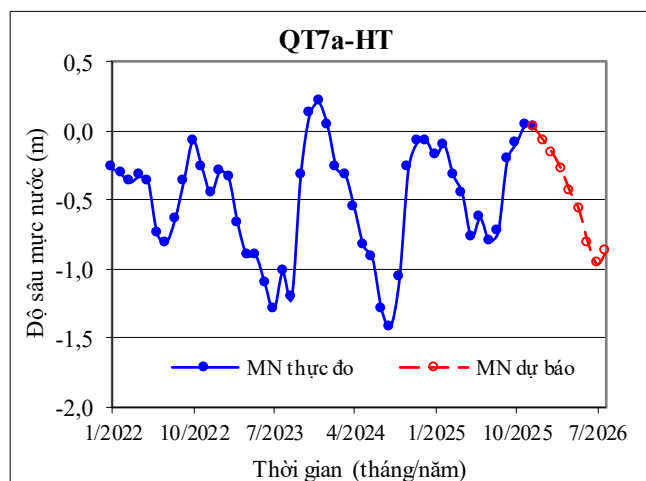
xã Đông Kinh (QT2a-HT)



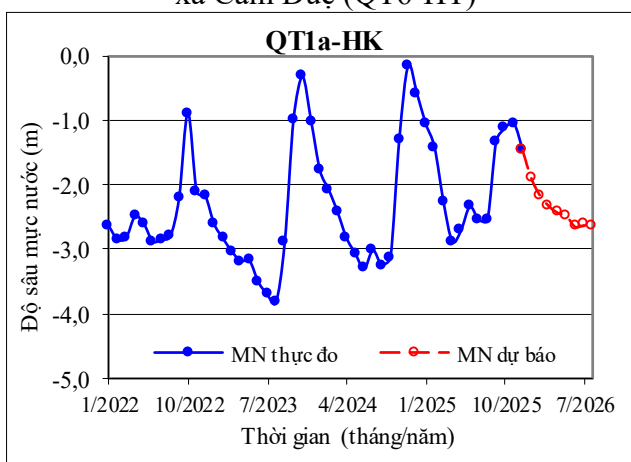
xã Cẩm Bình (QT5a-HT)



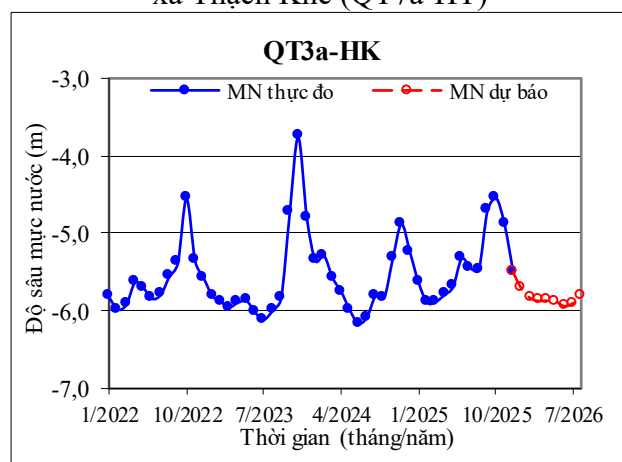
xã Cẩm Duệ (QT6-HT)



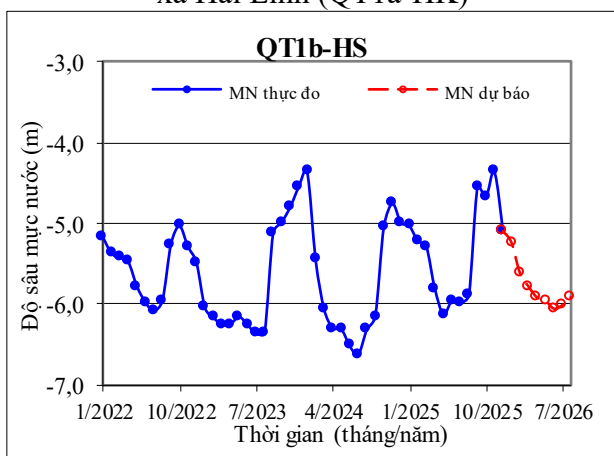
xã Thạch Khê (QT7a-HT)



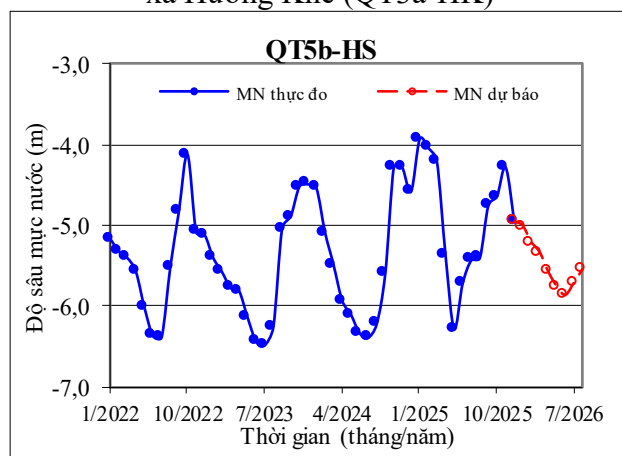
xã Hải Linh (QT1a-HK)



xã Hương Khê (QT3a-HK)



xã Hương Sơn (QT1b-HS)

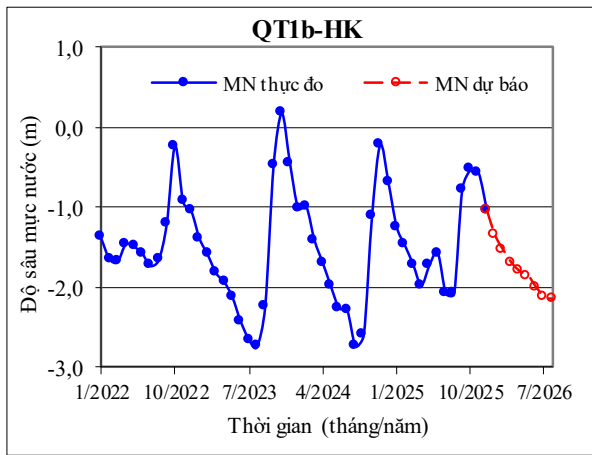


xã Đức Thọ (QT5b-HS)

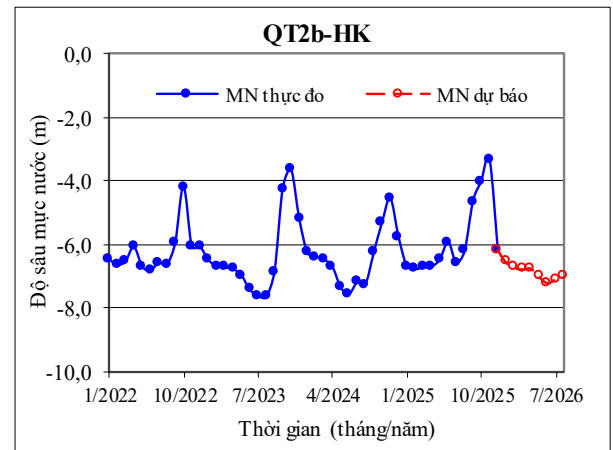
Hình 6. Dự báo độ sâu mực nước tầng qp

2.1.3. Tầng chứa nước khe nứt trong đá trầm tích lục nguyên Trias giữa (t₂)

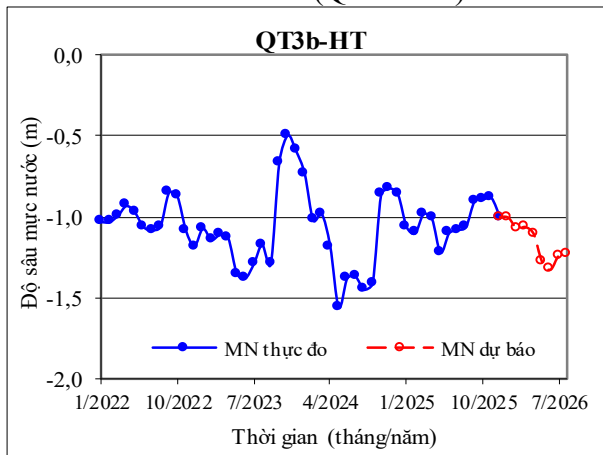
Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 nhìn chung có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại một số công trình đặc trưng như sau:



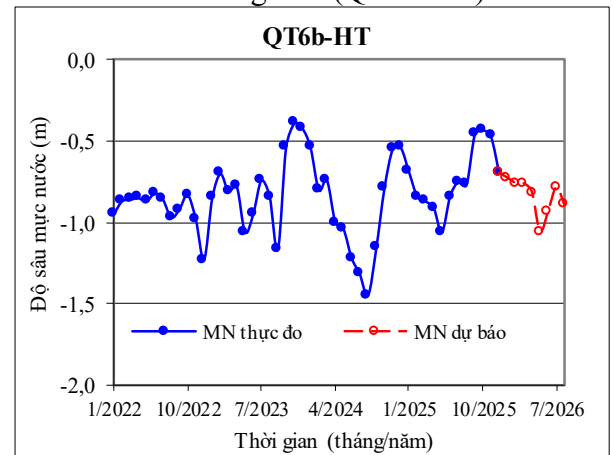
xã Hải Linh (QT3b-HK)



xã Hương Phố (QT4b-HK)



xã Xuân Lộc (QT3b-HT)

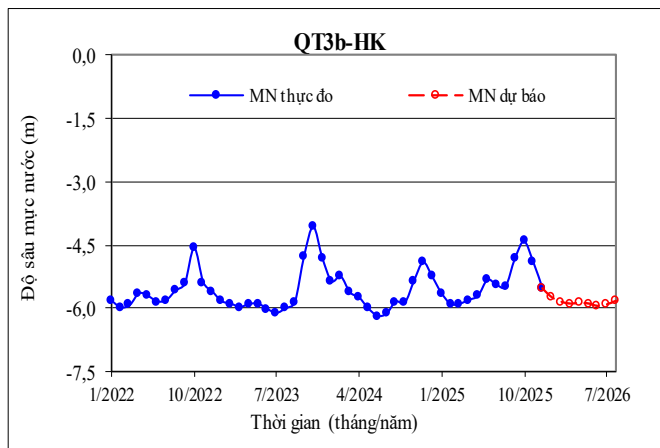


xã Cẩm Duệ (QT6b-HT)

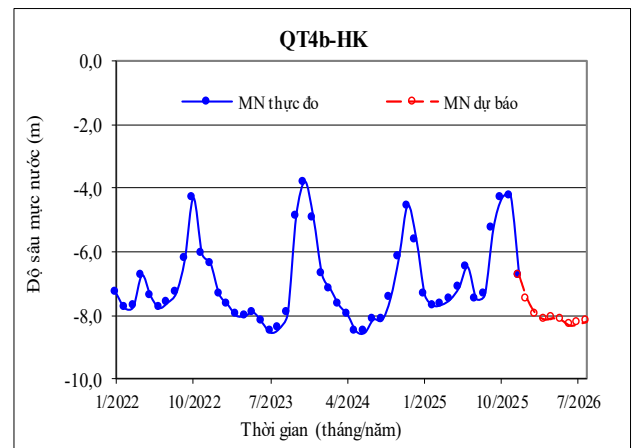
Hình 7. Dự báo độ sâu mực nước tầng t_2

2.1.4. Tầng chứa nước karst trong trầm tích carbonat Carbon - Pecmi (c-p)

Mực nước trung bình các tháng mùa khô năm 2026 có xu thế hạ so với cùng kỳ năm trước. Chi tiết diễn biến mực nước tại các công trình như sau:



xã Hương Khê (QT3b-HK)



xã Phúc Trạch (QT4b-HK)

Hình 8. Dự báo độ sâu mực nước tầng c-p

Bảng 8. Tổng hợp mực nước dự báo

STT	Công trình	Vị trí	Mực nước dự báo (m)			Tháng xuất hiện MN sâu nhất
			Nông nhất	Sâu nhất	Trung bình	
I	Tầng chứa nước qh					
1	QT1-HT	xã Lộc Hà	-4,52	-5,34	-5,07	7/2026
2	QT2-HT	xã Đông Kinh	-0,74	-1,13	-0,97	7/2026
3	QT3-HT	xã Xuân Lộc	-0,83	-0,96	-0,90	8/2026
4	QT4-HT	xã Yên Hoà	-1,43	-2,01	-1,74	8/2026
5	QT5-HT	xã Cẩm Bình	-2,29	-3,03	-2,63	8/2026
6	QT7-HT	xã Thạch Khê	0,09	-0,87	-0,41	7/2026
7	QT1a-HS	xã Hương Sơn	-5,23	-6,03	-5,77	6/2026
8	QT2a-HS	xã Hương Sơn	-1,47	-2,17	-1,76	7/2026
9	QT3-HS	xã Sơn Giang	-3,97	-6,08	-5,27	6/2026
10	QT4-HS	xã Sơn Tiến	-1,29	-1,50	-1,37	8/2026
11	QT5a-HS	xã Đức Thọ	-4,11	-5,05	-4,70	6/2026
II	Tầng chứa nước qp					
1	QT2a-HT	xã Đông Kinh	-1,34	-1,42	-1,38	6/2026
2	QT5a-HT	xã Cẩm Bình	-0,92	-1,02	-0,98	8/2026
3	QT6-HT	xã Cẩm Duệ	-0,80	-0,98	-0,87	6/2026
4	QT7a-HT	xã Thạch Khê	-0,07	-0,97	-0,52	7/2026
5	QT1a-HK	xã Hải Linh	-1,90	-2,65	-2,41	6/2026
6	QT2a-HK	xã Hương Phố	-4,11	-4,99	-4,58	6/2026
7	QT3a-HK	xã Hương Khê	-5,72	-5,95	-5,86	6/2026
8	QT4a-HK	xã Phúc Trạch	-6,80	-7,59	-7,36	6/2026
9	QT5a-HK	xã Phúc Trạch	-6,71	-7,07	-6,95	8/2026
10	QT1b-HS	xã Hương Sơn	-5,24	-6,06	-5,82	6/2026
11	QT2b-HS	xã Hương Sơn	-1,57	-2,15	-1,84	7/2026
12	QT5b-HS	xã Đức Thọ	-5,01	-5,86	-5,50	6/2026
III	Tầng chứa nước t ₂					
1	QT3b-HT	xã Xuân Lộc	-1,01	-1,33	-1,16	6/2026
2	QT6b-HT	xã Cẩm Duệ	-0,73	-1,06	-0,84	5/2026
3	QT1b-HK	xã Hải Linh	-1,35	-2,14	-1,81	8/2026
4	QT2b-HK	xã Hương Phố	-6,57	-7,23	-6,91	6/2026
5	QT5b-HK	xã Phúc Trạch	-6,67	-6,99	-6,87	7/2026
IV	Tầng chứa nước c-p					
1	QT3b-HK	xã Hương Khê	-5,73	-5,95	-5,86	6/2026
2	QT4b-HK	xã Phúc Trạch	-7,51	-8,30	-8,06	6/2026

2.2. Nhận định xu thế diễn biến nguồn nước dưới đất

Dự báo mùa khô năm 2026, mực nước dưới đất có xu thế hạ so với mực nước quan trắc mùa khô năm 2025.

Trong khu vực tỉnh Hà Tĩnh, thời điểm hiện tại chưa có công trình có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo. Tuy nhiên có một số công trình có độ mặn, hàm lượng Mn, As và NH_4 vượt quá GTGH so với QCVN 09:2023/BTNMT/.

2.3. Cảnh báo nguồn nước dưới đất

Theo Điều 32 của Nghị định 53/2024/NĐ-CP về xác định ngưỡng khai thác nước dưới đất, trong tỉnh Hà Tĩnh thời điểm hiện tại chưa có công trình nào có độ sâu mực nước cần phải cảnh báo.

III. ĐỀ XUẤT, KIẾN NGHỊ

Hiện tại, trong khu vực tỉnh Hà Tĩnh chưa có công trình thuộc diện phải cảnh báo, để đảm bảo khai thác ổn định, cần theo dõi chặt chẽ diễn biến mực nước dưới đất trong các tầng chứa nước trong tỉnh và các bản tin dự báo tiếp theo để phục vụ quản lý, khai thác hiệu quả nguồn nước dưới đất.

Đa số các thông số chất lượng nước trong tỉnh nằm trong giới hạn cho phép theo QCVN 09:2023/BTNMT. Tuy nhiên một số công trình có thông số vượt GTGH, tập trung ở tầng chứa nước Holocen (qh) và Pleistocen (qp). Các thông số vượt chủ yếu bao gồm độ mặn, Mangan, Arsenic, Chì và Amoni. Một số khu vực đáng chú ý gồm:

+ Tầng qh: Mangan vượt lớn nhất tại xã Yên Hoà (QT4-HT); Chì vượt lớn nhất tại xã Đức Thọ (QT5a-HS); Amoni vượt lớn nhất tại xã Hương Sơn (QT1a-HS).

+ Tầng qp: Mangan vượt tại xã Cẩm Bình (QT5a-HT); Chì vượt tại xã Hương Sơn (QT2b-HS); Arsenic vượt lớn nhất tại xã Thạch Khê (QT7a-HT); Amoni vượt tại xã Hương Sơn (QT1b-HS).

Đề nghị các cơ quan chức năng ở trung ương và địa phương:

- Rà soát, cập nhật thông tin chất lượng nước tại các khu vực trên;
- Kịp thời ban hành cảnh báo và hướng dẫn người dân sử dụng nước an toàn.

Để Bản tin đáp ứng được các yêu cầu quản lý tài nguyên nước ngày một tốt hơn, các ý kiến đóng góp xin gửi về:

Trung tâm Quy hoạch và Điều tra tài nguyên nước quốc gia.

Địa chỉ: Số 10 ngõ 42 Trần Cung, phường Nghĩa Đô, Thành phố Hà Nội.

Email: ttqhdtnnqg_bkth@mae.gov.vn

Bản tin được đăng tải tại Website: nawapi.gov.vn; cewafo.gov.vn

PHỤ LỤC
GIÁ TRỊ GIỚI HẠN CÁC THÔNG SỐ CHẤT LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT
(QCVN 09:2023/BTNMT)

	TT	Thông số	Đơn vị	Giá trị giới hạn
Thông số cơ bản	1	pH	-	5,8 - 8,5
	2	Tổng Coliform	MPN hoặc CFU/100ml	3
	3	Nitrate (NO_3^- tính theo Nitơ)	mg/l	15
	4	Amoni (NH_4^+ tính theo Nitơ)	mg/l	1
	5	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/l	1500
	6	Độ cứng (tính theo CaCO_3)	mg/l	500
	7	Arsenic (As)	mg/l	0,05
	8	Chloride (Cl^-)	mg/l	250
Thông số ảnh hưởng sức khỏe con người	9	Nitrite (NO_2^- tính theo Nitơ)	mg/l	1
	10	Fluoride (F^-)	mg/l	1
	11	Sulfate (SO_4^{2-})	mg/l	400
	12	Cadmi (Cd)	mg/l	0,005
	13	Cyanide (CN^-)	mg/l	0,01
	14	Thủy ngân (Hydrargyrum) (Hg)	mg/l	0,001
	15	Chì (Plumbum) (Pb)	mg/l	0,01
	16	Tổng Chromi (Cr)	mg/l	0,05
	17	Đồng (Cuprum) (Cu)	mg/l	1
	18	Kẽm (Zincum) (Zn)	mg/l	3
	19	Nickel (Ni)	mg/l	0,02
	20	Mangan (Mn)	mg/l	0,5
	21	Sắt (Ferrum) (Fe)	mg/l	5
	22	Seleni (Se)	mg/l	0,01
	23	Aldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6$)	mg/l	0,0001
	24	Lindane ($\text{C}_6\text{H}_6\text{Cl}_6$)	mg/l	0,00002
	25	Dieldrin ($\text{C}_{12}\text{H}_8\text{Cl}_6\text{O}$)	mg/l	0,0001
	26	Tổng DDT (1,1'-(2,2,2-Trichloroethane-1,1-diyl) bis (4-chlorobenzene) ($\text{C}_{14}\text{H}_9\text{Cl}_5$))	mg/l	0,001
	27	Heptachlor & Heptachlorepoxyde ($\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7$ & $\text{C}_{10}\text{H}_5\text{Cl}_7\text{O}$)	mg/l	0,001
	28	Diazinon ($\text{C}_{12}\text{H}_{21}\text{N}_2\text{O}_3\text{PS}$)	mg/l	0,02
	29	Parathion ($\text{C}_{10}\text{H}_{14}\text{NO}_5\text{PS}$)	mg/l	0,06
	30	Phenol ($\text{C}_6\text{H}_5\text{OH}$)	mg/l	0,001
	31	Tổng hoạt độ phóng xạ α	Bq/l	0,1
	32	Tổng hoạt độ phóng xạ β	Bq/l	1
	33	E. Coli	MPN hoặc CFU/100ml	Không phát hiện